TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2017
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang
Các hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Thành Công
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Nhật Thành, Cán bộ Tòa án nhân dân huyện C.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa*:** Ông Phan Văn Hiếu – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27, 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 152/2016/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2016, về vụ: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 319/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lâm Thị Huế T1, sinh năm 1982, (có mặt)
Nơi ĐKHKTT: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.
Chổ ở: ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Hùng H – Luật sư của Văn phòng Luật sư HH, thuộc Văn phòng Luật sư tỉnh Trà Vinh, (có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Xuân N, sinh năm 1982, (có mặt).
Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng O – Luật sư của Văn phòng Luật sư SĐ, thuộc Văn phòng Luật sư tỉnh Trà Vinh,(có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Ngọc K, sinh năm 1954, (có mặt)

2. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1950, (vắng mặt)

Đồng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Bà Đỗ Ngọc K trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2016).

3. Chị Nguyễn Thị Tú T2, sinh năm 1978, (có mặt)

4. Anh Dương Văn H2 sinh năm 1973, (vắng mặt)

Đồng địa chỉ: ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Chị Nguyễn Thị Tú T2 trú tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là người đại diện theo ủy quyền của anh Dương Văn H2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 08/7/2016).

5. Chị Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1994, (có đơn xin vắng mặt)

6. Anh Bùi Phú K, sinh năm 1982, (có đơn xin vắng mặt)

Đồng địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Võ Văn H3, sinh năm 1957 (có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Địa chỉ: ấp L, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

8. Ông Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1972, (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa chị Lâm Thị Huế T1 trình bày: Chị với anh Nguyễn Xuân N do được mai mối, được gia đình hai bên đồng ý có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C vào năm 2008. Nữ trang ngày cưới tổng cộng 05 chỉ vàng 24 Kra (gồm đôi bông tai 01 chỉ, dây chuyền 02 chỉ, lắc tay 02 chỉ), vợ chồng thống nhất bán hết số vàng này để làm ăn hiện nay không còn. Sau ngày cưới thời gian đầu vợ chồng sống chung với gia đình chồng, cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng ý kiến, anh Nol thường ghen tuông vô cớ, không quan tâm chăm sóc con và gia đình, dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cải nhau. Sự việc kéo dài đến ngày 30/4/2015 chị về bên nhà cha mẹ ruột ở ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Xuân N.

Về con chung: Quá trình chung sống hạnh phúc chị với anh N có một người con chung tên Nguyễn Lâm Như T, sinh ngày 17/4/2008 hiện đang sống chung với

chị. Khi ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu T và chưa yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 1.008m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 1452, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh được UBND huyện C cấp cho hộ anh Nguyễn Xuân N đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2013; một căn nhà bán cơ bản, diện tích khoảng 60m^2 (nhà xây tường gạch, mái lợp tol, nền lát gạch men), nhà gắn liền trên thửa đất 1452, vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tủ, bàn, ghế. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Nguồn gốc thửa đất 1452 là do cha mẹ chồng (ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Ngọc K) bán thửa đất số 260A, diện tích 2.990 m^2 tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh được 200.000.000 đồng và mua cho vợ chồng thửa đất 1452 giá 100.000.000 đồng, còn lại 100.000.000 đồng ông H1, bà K cho vợ chồng chị để cất nhà, chị và anh N dùng số tiền 100.000.000 đồng cùng với 40.000.000 đồng vợ chồng chị làm thuê tích lũy được để xây cất căn nhà tường bán cơ bản gắn liền trên thửa đất 1452. Khi ly hôn, Chị yêu cầu chia đôi nhà và đất, chị giao cho anh N quản lý, sử dụng thửa đất 1452 diện tích 1.008m^2 và sở hữu căn nhà gắn liền với đất, chị nhận ½ giá trị đất và căn nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 01/9/2016. Đối với cấy trồng trên đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tủ, bàn, ghế…. Chị không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa giải quyết. Ngoài ra, chị không có tranh chấp tài sản nào khác.

Về nợ chung: Hiện vợ chồng còn nợ của ông Nguyễn Văn H1 và bà Đỗ Ngọc K 03 chỉ vàng 24 Kra và nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi của ông Võ Văn H3 là 2.500.000 đồng. Đối với hai khoản nợ này chị yêu cầu chia đôi chị và anh N mỗi người trả một nữa cho ông H1, bà K và ông H3.

Đối với số nợ 92.000.000 đồng của anh H2 và chị T2 do anh N mượn và số nợ 3.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh T3 là do anh N mua bộ salon còn thiếu. Hai khoản nợ này chị không biết, vì anh N không có nói với chị. Vì vậy anh N phải có trách nhiệm trả, chị không đồng ý cùng anh N trả các khoản nợ này.

Người khác nợ vợ chồng: Không có.

Tại các bản khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa anh Nguyễn Xuân N trình bày: Qua lời trình bày của vợ anh là chị Lâm Thị Huế T1 về việc kết hôn, về con chung là đúng. Anh và chị T1 do quen biết, tìm hiểu nhau khoảng 06 tháng, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn theo luật định. Sau khi cưới anh và chị T1 sống hạnh phúc được khoảng một năm thì phát sinh mâu thuẫn do chị T1 có mối quan hệ không rõ ràng với nhiều người thanh niên khác, anh không hài lòng và khuyên can chị T1 chấm dứt các mối quan hệ đó nhưng chị T1 không nghe mà ngày càng phát sinh nhiều hơn. Từ năm 2009 chị T1 thường xuyên bỏ về nhà mẹ ruột ở ấp T, xã H, huyện T sinh sống, mỗi lần đi chị T1 ở hai đến ba tháng

mới về, khi về ở nhà được vài ngày lại tiếp tục đi, kéo dài cho đến năm 2013 chị T1 không còn về sống chung với anh nữa và vợ chồng cũng ly thân từ năm 2013 đến nay. Nay anh xác định không còn tình cảm với chị T1, anh đồng ý ly hôn với chị T1.

Về con chung: Một người con chung tên Nguyễn Lâm Như T, sinh ngày 17/4/2008 hiện đang sống chung với chị T1. Khi ly hôn anh đồng ý giao cho chị T1 tiếp tục nuôi theo nguyện vọng của cháu T, do chị T1 chưa có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên anh cũng không có ý kiến về cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Diện tích 1.008m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 1452, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh được UBND huyện C cấp cho hộ Nguyễn Xuân N đứng tên quyền sử dụng đất vào năm 2013 là do cha mẹ ruột anh là bà Đỗ Ngọc K và ông Nguyễn Văn H1 mua cho anh sau khi chị T1 bỏ về nhà mẹ ruột sống; một căn nhà bán cơ bản, diện tích khoảng 60m^2 (nhà xây tường gạch, mái lợp tol, nền lát gạch men) gắn liền trên thửa đất 1452 do anh cất cũng trong thời gian sau khi chị T1 bỏ về nhà mẹ ruột của chị T1 sống. Căn nhà và thửa đất này hiện anh cho vợ chồng em gái tên Nguyễn Thị Như Y và Bùi Phú K ở nhờ và hiện anh cũng đang sống căn nhà này. Căn nhà và diện tích đất nêu trên là của riêng anh, anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T1.

Về nợ chung: Vào năm 2009, vợ chồng anh có mượn cha ruột là ông Nguyễn Văn H1 03 chỉ vàng 24 Kra để làm vốn mua bán và mua thức ăn chăn nuôi còn thiếu của ông Võ Văn H3 số tiền là 2.500.000 đồng. Đến khi cất nhà anh có mượn của vợ chồng chị ruột là chị Nguyễn Thị Tú T2 và anh rễ là Dương Văn H2 ở ấp N, xã T tổng số tiền 92.000.000 đồng, nhận tiền hai lần, lần thứ nhất vào ngày 28/10/2013 nhận 50.000.000 đồng, lần thứ hai vào ngày 10/02/2014 nhận 42.000.000 đồng, không tính lãi và hẹn đến ngày 10/11/2014 sẻ trả. Sau khi cất nhà anh có mua bộ salon tại tiệm của ông Nguyễn Thanh T hiện còn nợ 3.000.000 đồng. Đối với số nợ của ông H1, bà K và ông H3 anh yêu cầu mỗi người trả một nữa. Đối với số nợ chị T2, anh H2 là 92.000.000 đồng nếu chị T1 không yêu cầu chia tài sản nhà, đất như trên thì anh đồng ý chịu trách nhiệm trả, nếu chị T1 yêu cầu chia đôi nhà và đất thì anh đồng ý chia đôi nhà và đất cho chị T1 nhưng khoảng nợ này cũng chia đôi mỗi người trả một nữa cho chị T2 và anh H2. Đối với số nợ của ông Nguyễn Thanh T anh nhận trách nhiệm trả cho ông T khi ly hôn; Người khác nợ vợ chồng: Không có.

Tại bản khai và tại phiên tòa cháu Nguyễn Lâm Như T trình bày: Cháu là con ruột của chị Lâm Thị Huế T1 và anh Nguyễn Xuân N, hiện tại cháu sống chung với chị T1 và nguyện vọng của cháu muốn được tiếp tục sống chung với chị T1.

Tại bản khai và tại phiên tòa bà Đỗ Ngọc K và là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1 trình bày: Vào khoảng năm 2008, bà và chồng là ông H1 có cho vợ chồng anh N và chị T1 mượn 03 chỉ vàng 24 Kra để làm vốn mua bán đến nay

chưa trả. Nay vợ chồng chị T1, anh N ly hôn bà yêu cầu vợ chồng chị T1, anh N trả cho vợ chồng bà 03 chỉ vàng 24 Kra. Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Đối với thửa đất 260A, diện tích 2.990m^2, loại đất ở quả tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của con gái bà tên Nguyễn Thị Tú T2 và do chị T2 chuyển nhượng thửa đất này cho bà T4, ông Đ, còn thửa đất mà chị T1 tranh chấp với anh N là do bà và ông H1 mua cho anh N khi chị T1 không còn sống chung với anh N và lúc anh N cất nhà bà và ông H1 có cho anh N số tiền 30.000.000 đồng, phần còn lại là do anh N mượn của vợ chồng chị T2, anh H2.

Tại bản khai và tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Tú T2 và là đại diện theo ủy quyền củ anh Dương văn H2 trình bày: Vào ngày 28/10/2013 anh N có mượn của vợ chồng chị số tiền 50.000.000 đồng, đến ngày 10/02/2014 anh N mượn thêm của vợ chồng chị số tiền 42.000.000 đồng để cất nhà. Tổng cộng hai lần anh N mượn của vợ chồng chị số tiền 92.000.000 đồng, không tính lãi và hứa đến ngày 10/11/2014 sẻ trả lại cho vợ chồng chị nhưng đến nay chưa trả. Nay vợ chồng chị T1, anh N ly hôn, chị yêu cầu anh N, chị T1 trả cho vợ chồng chị số tiền 92.000.000 đồng. Ngoài ra chị không còn yêu cầu nào khác. Đối với thửa đất 260A, diện tích 2.990m^2, loại đất ở quả tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh là của chị được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ chị đứng tên quyền sử dụng vào năm 2005 và chị trực tiếp chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất này cho vợ chồng ông Trần Văn Đ và bà Võ Thị T4.

Tại bản khai và trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị Như Y và anh Bùi Phú K có lời trình bày như sau: Vào khoảng tháng 6/2014 anh N có cho vợ chồng anh chị ở nhờ trong căn nhà gắn liền với thửa đất 1452 do hộ Nguyễn Xuân N đứng tên quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng nhà và đất đến khoảng đầu năm 2016 thấy đất bỏ hoang nên anh chị hỏi xin anh N cuốc đất lên líp trồng rau kiếm thêm thu nhập. Số tiền anh chị bỏ ra cuốc đất lên líp là 2.800.000 đồng. Nay chị T1 và anh N ly hôn, anh chị đồng ý trả lại nhà và đất tại thửa 1452 cho chị T1 anh N. Đối với số tiền 2.800.000 đồng bỏ ra cuốc đất lên líp anh chị không yêu cầu anh N trả lại cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa các đương sự không có sự thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu ý kiến của mình và không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Ý kiến của Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện C:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án, Thẩm phán đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách người tham gia tố tụng. Vấn đề thu thập chứng cứ, tiến hành kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát

nghiên cứu cũng như việc gửi, tống đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên vụ án còn để kéo dài vi phạm khoản 1 điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các đương sự mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ nhất, từ đó cho thấy chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình theo điều 70, 73 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 28, 35, 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; các Điều 27, 33, 35, 37, 51, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 213, 218, 219, 463, 465, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Pháp lệnh án phí - lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ quốc hội số: 10/2009/ PL –UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T1 và anh N

Về con chung: Giao con cho chị T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Lâm Như T theo nguyện vọng của cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 chưa yêu cầu, không xét.

Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận phân chia tài sản giữa chị T1 và anh N. Giao cho anh N tiếp tục quản lý sử dụng 1.008m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 1452, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh và căn nhà gắn liền với thửa đất cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Anh N có nghĩa vụ thanh toán cho chị T1 ½ giá trị nhà và đất là 88.431.900 đồng.

Về nợ: Công nhận sự thỏa thuận của bà K với chị T1, anh N, Chị T1 trả cho bà K, ông H1 1,5 chỉ vàng 24 (loại vàng 99%), anh N trả bà K, ông H1 1,5 chỉ vàng 24 (loại vàng 99%).

Buộc chị T1, anh N mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho chị T2 và anh H2 số tiền 46.000.000 đồng.

Đối với khoản nợ 2.500.000 đồng của ông H3, 3.000.000 của ông T. Do ông H3 và ông T không có yêu cầu giải quyết nên không xét.

Đồng thời Vị đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết về án phí và chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Đề nghị hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Công nhận sự thỏa

thuận về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, chia tài sản giữa chị T1 và anh N; công nhân sự tự nguyện trả nợ cho ông H1, bà K, ông H3. Đối với số nợ 92.000.000 đồng của anh H2 và chị T2 do anh N mượn và số nợ 3.000.000 đồng của ông Nguyễn Thanh T3 là do anh N mua bộ salon còn thiếu. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh N phải có trách nhiệm trả, không buộc chị T1 liên đới cùng anh N trả các khoản nợ này. Ngoài ra không còn đề nghị xem xét thêm khoản nào khác.

Quan điểm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử Công nhận sự thỏa thuận của chị T1 anh N về hôn nhân, về việc nuôi con chung, về chia tài sản chung. Công nhận sự thỏa thuận của bà K với anh N, chị T1 về việc trả nợ chung. Buộc chị T1, anh N mỗi người phải trả cho chị T2, anh H2 số tiền 46.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của ông H3 và ông T3, do không có yêu cầu đề nghị không xem xét. Ngoài ra không còn đề nghị xem xét thêm khoản nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Chị Lâm Thị Huế T1 khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, quyền nuôi con và chia tài sản với anh Nguyễn Xuân N có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh Yêu cầu của chị T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Thanh T3, ông Võ Văn H3, anh Bùi Phú K và chị Nguyễn Thị Như Y có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ông. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt ông H3, ông T3, anh K và chị Như Y.

Về nội dung:

[3] *Về hôn nhân*: Chị Lâm Thị Huế T1 và anh Nguyễn Xuân N tự nguyện kết hôn vào năm 2007 được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, có đăng ký kết hôn theo quy định và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 33/2008 quyển số 01/2008. Do đó, theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của chị T1 và N là hợp pháp. Thời gian chị T1, anh N chung sống hạnh phúc từ năm 2007 đến năm 2009 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Chị T1 cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không tin tưởng nhau, anh N hay ghen và không quan tâm chăm sóc con và gia đình dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc vợ chồng

thường xuyên cự cải nhau nên kể từ tháng 4/2015 chị dắt theo con chung về nhà cha mẹ ruột chị sống tại ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, vợ chồng ly thân đến nay. Anh N cho rằng vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng một năm phát sinh mâu thuẫn do chị T1 có mối quan hệ không rõ ràng với nhiều người thanh niên khác, anh khuyên can chị T1 không nghe mà ngày phát sinh nhiều hơn, từ năm 2009 mỗi lần vợ chồng cự cải thì chị T1 thường xuyên bỏ về nhà cha mẹ ruột tại ấp T, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh sống, sự việc kéo dài cho đến năm 2013 thì vợ chồng ly thân cho đến nay. Nay chị T1 yêu cầu được ly hôn với anh N, anh N thống nhất ly hôn với chị T1. Xét thấy, mâu thuẫn tình cảm giữa chị T1 và anh N ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nữa. Việc chị T1 và anh N thuận tình ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử công nhận.

[4] *Về con chung*: Thời gian chị T1 và anh N chung sống hạnh phúc có một người con chung tên Nguyễn Lâm Như T, sinh ngày 17/4/2008 hiện đang sống chung với chị T1. Nguyện vọng của cháu T được tiếp tục sống chung với chị T1, chị T1 cũng có nguyện vọng nuôi con và anh N cũng thống nhất theo nguyện vọng của con. Để đảm bảo mọi mặt về quyền và lợi ích của con, Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Lâm Như T cho chị T1 tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con chị T1 chưa có yêu cầu nên không xem xét.

[5] *Về tài sản*: Tại phiên tòa, chị T1 và anh N đều thống nhất về tài sản chung của vợ chồng như sau: Diện tích 1.008m^2 đất chuyên trồng lúa nước thuộc thửa 1452, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào năm 2013 đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất do hộ Nguyễn Xuân N đứng tên quyền sử dụng và căn nhà tường cấp 4 xây dựng vào năm 2013 có khung, móng, đà, cột bê tông cốt thép, nền lót gach men, tường xây gạch phía ngoài không tô, vách tường bên trong không quét vôi, mái tole, không trần, và nhà phụ bằng cột gỗ tạp nền láng xi măng, có bê tông lót, mái lá, vách tole gắn liền trên thửa đất. Nguồn gốc đất chị T1 và N thừa nhận là của cha mẹ anh N chuyển nhượng của người khác và tặng cho vợ chồng chị. Còn căn nhà chị T1, anh N xác định tiền xây nhà khoản 120.000.000 đồng, nguồn tiền xây nhà chị T1 cho rằng do cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Ngọc K cho vợ chồng chị 100.000.000 đồng và vợ chồng làm thuê tích cóp được 40.000.000 đồng, anh N cho rằng lúc xây nhà chị T1 đã về nhà mẹ ruột sống và cha mẹ anh muốn vợ chồng sum họp nên có cho anh nhận số tiền 30.000.000 đồng và anh mượn thêm của vợ chồng chị T2, anh H2 92.000.000 đồng để xây nhà. Theo sổ hộ khẩu gia đình chị T1 cung cấp và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì hộ anh N vào năm 2013 hộ anh N gồm có ba thành viên là anh Nguyễn Xuân N, Lâm Thị Huế T1 và Nguyễn Lâm Như T, như vậy quyền sử dụng đất là của anh N và chị T1. Nay chị T1 và anh N

thống nhất chia đôi tài sản là thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 và căn nhà gắn liền với thửa đất cho mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản. Chị Thanh nhận ½ giá trị thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 và căn nhà theo kết quả của Hội đồng định giá đã định vào ngày 01/9/2016, anh Nol quản lý sử dụng thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 và sở hữu căn nhà gắn liền với thửa đất.

[6] Căn cứ kết quả định giá của hội đồng định giá tài sản, thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 có giá 73.521.000 đồng (vị trí 1: diện tích 447m^2 giá 90.000 đồng/m^2, vị trí 2: diện tích 447m^2 giá 63.000 đồng/m^2, vị trí 3: diện tích 114m^2 giá 45.000 đồng/m^2), căn nhà chính khung, móng, đà, cột bê tông cốt thép, nền lót gach men, tường xây gạch phía ngoài không tô, vách tường bên trong không quét vôi, mái tole, không trần, và nhà phụ bằng cột gỗ tạp nền láng xi măng, có bê tông lót, mái lá, vách tole gắn liền trên thửa đất có giá 103.342.800 đồng.

[7] Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, nguyên tắc giải quyết chia tài của vợ chồng có tính đến công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung và lỗi của mỗi bên vi phạm về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, chị T1 và anh N đã thuận tình ly hôn và từ khi ly thân, chị T1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Tại phiên tòa chị T1 cũng chưa yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

[8] Từ đó Hội đồng xét xử xét thấy sự tự nguyện thỏa thuận phân chia tài sản giữa chị T1 và anh N như nêu trên là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích của các bên nên cần được ghi nhận. Giao cho anh N được quyền sử dụng thửa đất 1452, diện tích 1.008m^{2,} loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh và sở hữu căn nhà tường cấp 4 có khung, móng, đà, cột bê tông cốt thép, nền lót gach men, tường xây gạch phía ngoài không tô, vách tường bên trong không quét vôi, mái tole, không trần, và nhà phụ bằng cột gỗ tạp nền láng xi măng, có bê tông lót, mái lá, vách tole gắn liền trên thửa đất và buộc anh N phải có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch về tài sản cho chị T1 với số tiền 88.431.900 đồng là phù hợp với quy định tại điều 59, điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[9] Đối với cây trồng trên thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 và vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tủ, bàn, ghế … chị T1 và anh N không tranh chấp không đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[10] *Về nợ*: Xét yêu cầu của bà Đỗ Ngọc K và là đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H1 yêu cầu chị T1, anh N trả 03 chỉ vàng 24 còn thiếu. Chị T1, anh N thừa nhận còn nợ ông H1, bà K số vàng này. Đây là sự việc có thật, được hai bên đương sự thừa nhận theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Tại phiên tòa, chị T1 tự nguyện trả cho ông H1 bà K 1,5 chỉ vàng 24 kra (loại 99%), anh N tự nguyện trả cho ông H1 bà K 1,5 chỉ vàng 24

kra (loại 99%). Bà K thống nhất sự tự nguyện trả vàng của chị T1, anh N. Do sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được Hội đồng xét xử công nhận.

[11] Xét yêu cầu của chị Nguyễn Thị Tú T2 và là đại diện theo ủy quyền của anh Dương Văn H2 yêu cầu chị T1, anh N trả số tiền 92.000.000 đồng do anh N mượn để xây cất nhà vào năm 2013. Anh N thừa nhận khi xây cất nhà có mượn của chị T2 và anh H2 số tiền 92.000.000 đồng thể hiện tại hai biên nhận nợ, gồm biên nhận ngày 28/10/2013 số tiền là 50.000.000 đồng và biên nhận vào ngày 10/02/2014 số tiền 42.000.000 đồng, không tính lãi và hẹn đến ngày 10/11/2014 sẻ trả lại cho chị T2, anh H2 nhưng đến nay vẫn chưa trả. Nay chị T1 yêu cầu chia đôi thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 và căn nhà gắn liền với thửa đất, anh đã thống nhất chia đôi thửa đất và căn nhà nên anh yêu cầu chị T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng anh trả cho chị T2, anh H2 số tiền nợ 92.000.000 đồng. Chị T1 cho rằng căn nhà tường bán cơ bản xây trên thửa đất 1452 vào năm 2013, chi phí khoảng 120.000.000 đồng và nguồn tiền xây cất nhà là do vợ chồng đi làm thuê tích cóp được 40.000.000 đồng giao cho anh N quản lý, và cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Ngọc K cho vợ chồng thêm số tiền 100.000.000 đồng, chị và anh N dùng số tiền này để xây cất nhà. Quá trình xây cất nhà anh N không nói có mượn của chị T2, anh H2 số tiền 92.000.000 đồng nên chị không đồng ý liên đới trách nhiệm cùng anh N trả cho chị T2 anh H2 số tiền trên.

[12] Xét việc nại ra của chị T1 cho rằng vợ chồng đi làm thuê tích cóp được số tiền 40.000.000 đồng giao cho anh N quản lý, và cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn H1, bà Đỗ Ngọc K có cho vợ chồng chị số tiền 100.000.000 đồng là chưa đủ cơ sơ chấp nhận. Bởi lẽ, anh N không thừa nhận khi vợ chồng đi làm thuê có tích cóp được số tiền 40.000.000 đồng, cũng không thừa nhận việc chị T1 có giao anh quản lý số tiền 40.000.000 đồng và bà K chỉ thừa nhận có cho anh N số tiền 30.000.000 đồng để xây cất nhà. Và tại các biên bản xác minh ngày 21/02/2017 đối với đại diện chính quyền địa phương ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh cung cấp thời điểm năm 2013 anh N xây cất nhà có nghe việc anh N có mượn tiền của chị T2, anh H2 để xây cất nhà, số tiền mượn khoảng 80.000.000 đồng. Việc Chị T1 cho rằng ông H1 bà K cho vợ chồng số tiền 100.000.000 đồng để cất nhà và 40.000.000 đồng vợ chồng đi làm thuê tích cóp được giao anh N quản lý, nhưng chị không có chứng cứ gì để chứng minh.

[13] Theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì nghĩa vụ chứng minh là nghĩa vụ của đương sự. Chị T1 có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền ông H1, bà K cho, và số tiền vợ chồng chị làm thuê tích cóp được chị giao cho anh N quản lý. Ngày 16/12/2016 Tòa án ra thông báo yêu cầu bổ sung chứng cứ số

24/TB-TA tống đạt cho chị T1 nhận, nhưng đến tại phiên tòa hôm nay chị T1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của chị.

[14] Hơn nữa chị T1 cũng thừa nhận căn nhà xây cất chi phí khoảng 120.000.000 đồng nên viêc anh N khai có mượn số tiền 92.000.000 đồng của chị T2, anh H2 để xây cất nhà là có cơ sở chấp nhận.

[15] Từ những căn cứ nêu trên Hội đồng xét xử buộc chị T1, anh N có nghĩa vụ trả cho chị T2, anh H2 số tiền còn thiếu 92.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật.

[16] Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn H3 không yêu cầu chị T1, anh N trả cho ông số tiền 2.500.000 đồng, ông Nguyễn Thanh T3 không yêu cầu anh N trả số tiền 3.000.000 đồng, anh Bùi Phú K và chị Nguyễn Thị Như Y không có yêu cầu anh N trả số tiền 2.800.000 đồng đã bỏ ra để thuê cuốc đất lên líp trên thửa đất 1452 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[17] Đối với ý kiến phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử.

[18] Đối với ý kiến phát biểu của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[19] Đối với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử.

[20] *Về án phí*: Chị T1 có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân sơ thẩm và chị T1, anh N có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia, đồng thời phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản tương ứng với phần tài sản được chia theo quy định của Pháp lệnh án phí – lệ phí Tòa án và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. (Giá vàng 24 kra loại 99% tại thời điểm xét xử là 3.541.600 đồng/chỉ).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 165, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 27, 33, 35, 37, 51, 53, 55, 58, 59, 62, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các Điều 219, 223, 224, 471, 474, 478 Bộ luật dân sự 2005; Các Điều 213, 218, 219, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Pháp lệnh án phí – Lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH ngày 27 tháng 02 năm 2009; điểm c

khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP, ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lâm Thị Huế T1.

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Lâm Thị Huế T1 và anh Nguyễn Xuân N.

2.Về con chung; Chị Lâm Thị Huế T1 được quyền tiếp tục trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu Nguyễn Lâm Như T, sinh ngày 17/4/2008.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3.Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T1 chưa có yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xét.

4.Về tài sản: Giao cho anh Nguyễn Xuân N được quyền sử dụng thửa đất số 1452, tờ bản đồ số 3, diện tích đo thực tế 1.008m^2 đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí: Hướng Đông giáp thửa 469, Hướng Tây giáp kênh, hương lộ 2, Hướng Nam giáp thửa 468, 468c, Hướng Bắc giáp thửa 1451 (Kèm theo sơ đồ khảo sát ngày 12/9/2016 và ngày 22/9/2016 của Văn phòng ĐKDĐ tỉnh Trà Vinh chi nhánh huyện C) và được quyền sở hữu căn nhà tường cấp 4 có khung, móng, đà, cột bê tông cốt thép, nền ghạch men, tường gạch phía ngoài không tô, vách tường bên trong không quét vôi, mái tole, không trần có nhà phụ bằng khung cột gỗ tạp, nền láng xi măng có bê tông lót, mái lá, vách tole gắn liền trên thửa đất.

Anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lâm Thị Huế T1 số tiền 88.431.900 đồng *(Tám mươi tám triệu, bốn trăm ba mươi mốt nghìn, chín trăm đồng)*.

Đối với cây trồng trên thửa đất 1452, diện tích 1.008m^2 và vật dụng sinh hoạt trong gia đình như tủ, bàn, ghế … chị T1 và anh N không tranh chấp, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Anh Nguyễn Xuân N có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh tên chủ sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5.Về nợ:

5.1. Chấp đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn H1 và bà Đỗ Ngọc K về việc yêu cầu chị Lâm Thị Huế T1, anh Nguyễn Xuân N trả 03 chỉ vàng 24 kra, loại vàng 99%.

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của bà Nguyễn Ngọc K với chị Lâm Thị Huế T1, anh Nguyễn Xuân N.

- Chị Lâm Thị Huế T1 tự nguyện trả cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Đỗ Ngọc K 01chỉ 05 phân vàng 24 kra, loại vàng 99%,

- Anh Nguyễn Xuân N tự nguyện trả cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Đỗ Ngọc K 01chỉ 05 phân vàng 24 kra, loại vàng 99%.

5.2. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tú T2 và anh Dương Văn H2 về việc yêu cầu chị Lâm Thị Huế T1, anh Nguyễn Xuân N trả số tiền 92.000.000 đồng.

- Buộc chị Lâm Thị Huế T1 có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Tú T2 và anh Dương Văn H2 số tiền 46.000.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu đồng*).

- Buộc anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Tú T2 và anh Dương Văn H2 số tiền 46.000.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu đồng*).

Tất cả các khoản tiền nêu trên, Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5.3. Ông Võ Văn H3 không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền chị T1, anh N còn nợ; Ông Nguyễn Thanh T3 không yêu cầu Tòa án giải quyết số tiền anh N còn nợ; anh Bùi Phú K, chị Nguyễn Thị Như Y không yêu cầu giải quyết số tiền bỏ ra lên líp trên thửa đất 1452 do hộ anh N đứng tên quyền sử dụng đất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Lâm Thị Huế T1 phải nộp 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 200.000 đồng *(Hai trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000545 ngày 29/3/2016 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu, chị T1 đã nộp đủ tiền án phí.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lâm Thị Huế T1 có nghĩa vụ nộp 4.421.600 đồng *(Bốn triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, sáu trăm đồng)* nhưng được khấu trừ vào 3.350.000 đồng (*Ba triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0000546 ngày 29/3/2016 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, chị T1 còn nghĩa vụ nộp tiếp 1.071.500 đồng *(Một triệu, không trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm đồng)*.

- Anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ nộp 4.421.600 đồng (Bốn triệu, bốn trăm hai mươi mốt nghìn, sáu trăm đồng).

- Hoàn trả cho bà Đỗ Ngọc K, ông Nguyễn Văn H1 247.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0002880 ngày 29/4/2016 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

- Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Tú T2, anh Dương Văn H2 2.300.000 đồng *(Hai triệu ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2015/0002943 ngày 26/5/2016 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C thu.

8. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Tổng số tiền là 2.677.500 đồng. Chị Lâm Thị Huế T1 phải chịu 1.338.800 đồng *(Một triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, tám trăm đồng)* nhưng được trừ vào 2.677.500 đồng *(Hai triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)* tiền tạm ứng chi phí thẩm định chị T1 đã nộp. Anh Nguyễn Xuân N có nghĩa vụ nộp 1.338.700 đồng *(Một triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm đồng)*. Hoàn trả lại cho chị Lâm Thị Huế T1 1.338.700 đồng *(Một triệu, ba trăm ba mươi tám nghìn, bảy trăm đồng)* thu được từ anh Nguyễn Xuân N.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- UBND xã Tân An;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Trang